TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:47/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11- 6- 2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quang Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tôn Thất Quý và ông Hồ Quốc Huy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Phương Hồng.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1983; căn cước công dân số 095183012859; địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau; địa chỉ hiện nay: số D đường B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: **Ông Trương Minh H1**, sinh năm 1979; căn cước công dân: số 046079013302; quốc tịch: Việt Nam; địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố Huế; địa chỉ hiện nay: U, 36 Kitchener PDE, Bankstown NSW 2200, Australia, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 4 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Minh H1 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Huế) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 12/02/2008. Thời gian đầu bà H và ông H1 chung sống hạnh phúc nhưng sau một khoảng thời gian dài chung sống thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống giữa vợ chồng trái ngược nhau nên thường xuyên cãi vã nhau. Năm 2024, bà H chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh, còn ông H1 sang Australia sinh sống và ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà H nhận thấy tình

cảm vợ chồng đã hết, đời sống chung của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Minh H1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà H và ông H1 có 02 người con chung là Trương Nguyễn Bình M, sinh ngày 17/7/2009 và Trương Nguyễn Hoàng M1, sinh ngày 24/4/2017. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả hai con Trương Nguyễn Bình M và Trương Nguyễn Hoàng M1 cho đến khi mỗi con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 5.000.000 đồng mỗi tháng cho mỗi con.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai vợ chồng không có.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2026, bị đơn ông Trương Minh H1 trình bày:

Ông Trương Minh H1 và bà Nguyễn Thị Thu H đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 12/2/2008 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Huế) cấp. Thời gian đầu ông H1 và bà H chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, thường xuyên cãi vã, không yêu thương, quan tâm lẫn nhau. Hiện nay ông H1 và bà H đã sống ly thân, bà H sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh, còn ông sinh sống ở nước Úc (Australia) từ năm 2024. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông H1 xác nhận có 02 con chung Trương Nguyễn Bình M, sinh ngày 17/7/2009 và Trương Nguyễn Hoàng M1, sinh ngày 24/4/2017. Ông H1 đồng ý giao 02 con cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 đồng mỗi tháng cho mỗi con.

Về tài sản chung: Ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H1 khai không có.

Kèm theo bản tự khai, ông H1 gửi cho Tòa án bản sao căn cước công dân; đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 464, 469 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 123, 129 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5 Nghị quyết số

01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, cho bà H được ly hôn với ông Trương Minh H1; Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con Trương Nguyễn Bình M, sinh ngày 17/7/2009 và Trương Nguyễn Hoàng M1, sinh ngày 24/4/2017 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông H1 cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 đồng/tháng/con; Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Không có nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hông, ông Trương Minh H1 phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Minh H1, sinh năm 1979; quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số 046079013302 cấp ngày 25/9/2022; địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố Huế; địa chỉ hiện nay: U, 36 Kitchener PDE, Bankstown NSW 2200, Australia. Đây là vụ án ly hôn mà nguyên đơn là công dân Việt Nam và bị đơn là người Việt Nam, cư trú, sinh sống ở nước ngoài nên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền chung của Toà án Việt Nam. Bị đơn ông Trương Minh H1 có địa chỉ thường trú tại Thôn K, xã P, thành phố Huế, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng do ông Trương Minh H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Minh H1 đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét đề nghị của bà H và ông H1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Minh H1 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Huế) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 12/2/2008 nên hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông H1 chung sống hạnh phúc với bà H, sau một khoảng thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống giữa vợ chồng trái ngược nhau nên thường xuyên cãi vã nhau. Bà H và ông H1 đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Hiện tại, bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, đời sống chung không thể tiếp tục nên bà có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Trương Minh H1. Bị đơn ông Trương Minh H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Minh H1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, xử cho bà H được ly hôn với ông H1 là có cơ sở pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Bà H và ông H1 xác nhận có 02 người con chung là cháu Trương Nguyễn Bình M, sinh ngày 17/7/2009 và Trương Nguyễn Hoàng M1, sinh ngày 24/4/2017 hiện nay hai con đang do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H và ông H1 đều thống nhất giao hai con chung cho bà H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông H1 cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng mỗi tháng cho mỗi con, thời gian cấp dưỡng là kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy ý kiến của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, cần áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà H và ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn; ông Trương Minh H1 án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 464, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 123, 129 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Trương Minh H1, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao hai con chung Trương Nguyễn Bình M, sinh ngày 17/7/2009 và Trương Nguyễn Hoàng M1, sinh ngày 24/4/2017 cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trương Minh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 5.000.000 đồng mỗi tháng cho mỗi con (5.000.000 đồng/tháng/con), thời gian cấp dưỡng là kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà H và ông H1 không yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ chung khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án ký hiệu BLTU/26E số 0001293 ngày 20/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Buộc ông Trương Minh H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn ông Trương Minh H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND xã Phú Vinh *(ĐKKH số 18 ngày 12/02/2008 tại UBND xã Phú Diên cũ);*
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hoàng Quang Bình